

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 268/2018/HSST

Ngày: 01/11/2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Nguyệt;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị H4;

2. Ông Lê Cát Tường;

- Thư ký phiên toà: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND thành phố Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Bà Lê Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 351/2018/TLST-HS ngày 08 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 266/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo:

Lê Văn H; sinh 19/8/1995, tại Thanh Hóa, Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu phố T, Thị trấn R, huyện , tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H2 và bà Phạm Thị H3; tiền án: Ngày 14/6/2017 bị Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương xử 08 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” ; tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 12/10/2018 bị Tòa án nhân dân huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định xử phạt 12 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngày 31/10/2018 bị Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn xử 18 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Tiền sự: không. Hiện bị cáo đang bị tạm giam trong vụ án khác từ ngày 27/6/2018.

Bị hại : 1. Chị D Thị P - Sinh 1994 (Vắng mặt)

Địa chỉ: xã T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa

2. Anh Nguyễn Hữu D - sinh năm 1998 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thị trấn R, huyện Đ, thành phố T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị H4 – sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ngõ T, T, phường Đ, thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19h ngày 03/12/2017 tại phòng trọ Khu công nghiệp H, phường T, thành phố T, Lê Văn H có mượn 01 xe mô tô Hon da Vision màu trắng BKS 36B4 - 039.08 của chị D Thị P sinh năm 1994, HKTT xã T, thành phố T đi có việc và hẹn 5 phút sau trả xe, chị P đồng ý cho H mượn. Sau khi mượn được xe, H đi vào trung tâm thành phố T chơi. Đến khoảng 22h cùng ngày, do hết tiền tiêu sài nên H nảy sinh ý định cầm cố xe, H điều khiển xe đến cửa hàng cầm đồ của chị Nguyễn Thị H4 sinh năm 1974 ở Ngõ T, phường Đ, thành phố T nói với chị H4 đây là xe của mẹ, H cầm cố ít ngày chuộc về, do H không có chứng minh thư nhân dân nên chị H4 không đồng ý cho H cầm cố xe, thấy vậy H điện thoại cho chị Nguyễn Thị L sinh năm 1987, HKTT Đ, phường Đ, thành phố T nói với chị L đây là xe của H và người yêu là P mua chung, do cần tiền nên cầm cố, nhờ chị L cho mượn chứng minh thư nhân dân để H đi cầm cố xe, thấy vậy chị L đồng ý cầm cố xe mô tô BKS 36B4 - 03908 cùng đăng ký xe cho chị H4 lấy 12.000.000đ. Số tiền trên H ăn tiêu cá nhân hết.

Sau khi cho H mượn xe không thấy H quay lại, chị P có liên lạc với H không được. Đến khoảng 5h sáng ngày 04/12/2017 H về phòng trọ nói với chị P xe bị cảnh sát cơ động thu giữ sau đó H bỏ trốn khỏi địa phương.

Ngày 23/3/2018 Hội đồng định giá trong tố tụng định giá chiếc xe mô tô BKS 36B4 - 03908 trị giá 24.000.000đ.

Khi biết xe mô tô BKS 36B4 - 03908 là xe do H phạm tội mà có chị H4 đã tự giác giao nộp lại xe cho cơ quan điều tra. Chị yêu cầu H trả lại cho chị số tiền cầm cố xe 12.000.000đ và 3.000.000đ tiền chị sửa chữa xe.

Xe mô tô 36B4 – 03908 đã thu hồi và trả cho chị P, chị P không yêu cầu gì về dân sự.

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên Lê Văn H còn có hành vi phạm tội: Do không có tiền tiêu sài cá nhân, biết anh Nguyễn Hữu D sinh năm 1998 ở thị trấn R, huyện Đ, thành phố T (là bạn H) có xe mô tô Honda Airblade BKS 36B2 - 482.62. H nảy

sinh ý định chiếm đoạt xe, nên khoảng 20h30 ngày 21/12/2017 H điện thoại cho D nói dối đang bị đánh ở đối diện cây xăng quân đội xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa, nhờ D lên đón. D tưởng thật nên điều khiển xe mô tô BKS 36B2 - 482.62 lên gặp H. Thấy D, H bảo D lên xe taxi ngồi đi xuống ngã tư P đợi H còn H đi xe mô tô của D để đánh lạc hướng những đối tượng đang đuổi đánh H, D đồng ý giao xe cho H (trong cốp xe có đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị G và chứng minh thư nhân dân mang tên Nguyễn Hữu D). Sau khi nhận được xe của D, H điều khiển xuống S gặp bạn tên T cùng một số bạn của T đi uống rượu. Đến sáng ngày hôm sau H nói với T là H không có chứng minh thư nhân dân nên nhờ T đi cầm cố xe mô tô BKS 36B2 - 0482062 mấy hôm chuộc về, thấy vậy T mang xe đến chợ M xã Q cầm cố xe được 10.000.000đ về đưa cho H, số tiền trên H ăn tiêu cá nhân hết.

Ngày 13/4/2018 Hội đồng định giá trong tố tụng định giá chiếc xe mô tô BKS 36B2 - 482.62 trị giá 34.000.000đ. Hiện nay chưa thu hồi được.

Tại bản cáo trạng số 245/ CT-VKS - TA ngày 05/ 10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá truy tố bị cáo Lê Văn H về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 của BLHS 1999 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 139 BLHS 1999.

Trong phần luận tội đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo như bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 139; điểm a khoản 1 Điều 140 BLHS 1999; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 55 BLHS 2015 sửa đổi năm 2017.

Đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo: Tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: từ 24 tháng tù đến 30 tháng tù. Tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” từ 18 tháng tù đến 24 tháng tù;

Áp dụng Điều 589 BLDS, khoản 2 Điều 136 BLTTHS :Công nhận bị hại chị D Thị P đã nhận lại tài sản.

Buộc bị cáo H phải bồi thường cho anh Nguyễn Hữu D tài sản 01 xe mô tô Airblade trị giá thành tiền 30.000.000 đồng.

Buộc bị cáo trả lại cho chị Nguyễn Thị H4 số tiền 12.000.000 đồng.

Buộc bị cáo phải chịu án phí HSST, án phí dân sự theo quy định pháp luật.

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận, lời nói sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân : Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo khai nhận hành vi phạm tội cụ thể: do quen biết với chị P, khoảng 19h ngày 03/12/2017 tại phòng trọ Khu công nghiệp H, phường T, thành phố T, Lê Văn H có hành vi mượn 01 xe mô tô Hon da Vision màu trắng BKS 36B4 - 039.08 của chị D Thị P đi có việc và hẹn 5 phút sau trả xe nên chị P đồng ý cho H mượn, sau khi mượn được xe H đi chơi, đến khoảng 22h cùng ngày do hết tiền tiêu sài nên H nảy sinh ý định cầm cổ xe lấy tiền ăn tiêu.

Đến ngày 21/12/2017 do cần tiền tiêu sài cá nhân H nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anh D là bạn của H nói dối anh D là H đang bị đánh lừa chiếm đoạt xe mô tô của anh D sau đó đem đi cầm cổ lấy tiền ăn tiêu.

[3] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người bị hại, người liên quan, tang vật và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi nêu trên của bị cáo Lê Văn H có đủ dấu hiệu cấu thành tội “ Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ”, tội danh và khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 của BLHS năm 1999. và tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tội danh và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 139 của BLHS năm 1999 . Vì vậy VKSND thành phố Thanh Hóa truy tố các bị cáo, cơ quan điều tra khởi tố các bị cáo về hành vi phạm tội và tội danh nêu trên là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Do có mục đích chiếm đoạt tài sản nên bị cáo lợi dụng chỗ anh D là bạn bè, lợi dụng lòng tin của bị hại và bằng lời nói gian dối bị cáo đã làm cho bị hại tin tưởng lời nói của mình là thật nên đã giao tài sản cho bị cáo và bị cáo nhanh chóng chiếm đoạt và mang đi cầm cổ lấy tiền ăn tiêu.

Đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm bị cáo và bị hại là chỗ quen biết, bị cáo đã mượn xe của bị hại NH sau đó không trả cho bị hại, cần tiền chi tiêu cá nhân bị cáo đã cầm cố tài sản của bị hại lấy tiền ăn tiêu.

[4.1]. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội và là hành vi nguy hiểm cho xã hội vì vậy cần xử lý nghiêm.

[4.2]. Trong vụ án này bị cáo là một thanh niên có sức khỏe nhưng không chịu rèn luyện học tập tu dưỡng mà thích ăn chơi, để có tiền ăn tiêu bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác rồi mang đi cầm cố lấy tiền ăn tiêu. Tổng giá trị tài sản bị cáo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của chị P trong vụ án này là: 24.000.000 đồng. Tài sản Lừa đảo chiếm đoạt của anh D là 34.000.000 đồng.

[4.3]. Bản thân bị cáo đã có tiền án chưa được xóa án tích bị cáo lại tiếp tục phạm tội do cố ý vì vậy lần này bị cáo phạm tội trong trường hợp tái phạm theo điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 sửa đổi năm 2017. Trong khoảng thời gian từ khi ra trại 23/11/2017 cho đến nay bị cáo liên tục phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là xe máy, điều đó chứng tỏ bị cáo xem thường pháp luật. Vì vậy cần xử lý nghiêm đối với bị cáo.

[4.4]. Khi lượng hình cần áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt vì tại cơ quan pháp luật bị cáo thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình.

[4.5]. Đối với bị cáo nhân thân xấu, phạm tội trong trường hợp tái phạm sau khi phạm tội chưa có trách nhiệm bồi thường cho bị hại. Với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mới đủ điều kiện để bị cáo cải tạo thành công dân có ích cho xã hội.

Bị cáo phạm hai tội vì vậy cần áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 BLHS để tổng hình phạt của nhiều tội.

[4.6] Tại bản án số 47/2018/HS-ST ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định bị cáo bị xử phạt 12 tháng tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và Tại bản án số 12/2018/HSST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa bị cáo bị xử phạt 18 tháng tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời điểm bị cáo phạm tội hai bản án này bị cáo phạm tội sau xử trước nên lần này bị cáo không bị coi là tái phạm, vì 02 bản án trên chưa có hiệu lực pháp luật nên tại bản án này chưa tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 56 BLHS

[5] Trách nhiệm dân sự: Đối với tài sản của chị D Thị P xe mô tô Hon da Vision màu trắng BKS 36B4 - 039.08 trị giá 24 triệu đồng, cơ quan cảnh sát điều tra

đã thu hồi xe trả lại tài sản cho chị P, chị P nhận đủ tài sản và không có đề nghị gì khác, nên công nhận chị P đã nhận đủ tài sản.

Đối với tài sản của anh D 01 xe mô tô BKS 36B2 - 482.62 trị giá 34.000.000đ. Hiện nay chưa thu hồi được, anh D yêu cầu bị cáo H phải bồi thường cho anh số tiền 30.000.000 đồng. Xét việc yêu cầu bồi thường của anh D là có cơ sở nên căn cứ vào Điều 589 BLDS buộc bị cáo phải bồi thường cho Anh D số tiền trên.

Đối với số tiền chị H4 cho bị cáo cầm cố, khi cầm cố chị H4 không biết là xe do bị cáo phạm tội mà có nên cơ quan công an chỉ nhắc nhở chị H4, vì vậy buộc bị cáo phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 12.000.000 đồng cho chị H4. Đối với số tiền chị H4 yêu cầu bị cáo trả cho chị tiền sửa chữa xe máy 3.000.000 đồng NH chị không xuất trình được chứng cứ, vì vậy không có căn cứ buộc bị cáo phải hoàn trả số tiền này.

[6]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định tại khoản 2 Điều 136 BLTTHS và điểm a,c khoản 1 Điều 23, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 140; khoản 1 Điều 139 BLHS 1999, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 1 Điều 55, Điều 38 BLHS 2015 sửa đổi năm 2017, Điều 589, 357 BLDS; khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a,c khoản 1 Điều 23, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn H 24 (Hai mươi bốn) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và 30 (Ba mươi) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là: 54 (Năm mươi tư) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: - Công nhận bị hại chị D Thị P đã nhận đủ tài sản.

Bị cáo phải bồi thường cho anh Nguyễn Hữu D trị giá tài sản 30.000.000 đồng.

Bị cáo phải hoàn trả lại cho chị H4 số tiền 12.000.000 đồng

Kể từ ngày án có hiệu lực anh D, chị H4 có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan THA có quyết định thi hành nếu bị cáo chậm thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền bồi thường nói trên, thì phải chịu lãi suất theo Điều 357 BLDS

Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.100.000 đồng án phí dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo, bị hại, người liên quan có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP Thanh Hóa;
- Công an TP Thanh Hóa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Nguyệt